

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Trần Việt Thảo và Vũ Thị Thanh Huyền** - Tác động liên kết của phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19: tiếp cận theo phương pháp bảng cân đối liên ngành, *Mã số: 149+150.1 DEco.11* 3
The Impacts of Linkages in the Development of Vietnam's Supporting Industries in the Context of the Covid-19: Inter-Sector Balance Sheet Approach
- 2. Phan Thị Thu Hiền và Bùi Thái Quang** - Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ pháp luật xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 149+150.IIEM.12* 14
A Study on the Factors Affecting Goods Import-Export Law Compliance by Vietnamese Enterprises
- 3. Phạm Lê Hồng Nhung, Nguyễn Nhật Minh, Nguyễn Thị Tú Trinh và Đinh Công Thành** - Phát triển du lịch cụm Cần Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau theo hướng liên kết mạng lưới các điểm du lịch. *Mã số: 149+150.ITrEM.11* 25
Tourism development in association of tourist attractions in Can Tho- Soc Trang- Bac Lieu- Ca Mau
- 4. Lê Thanh Huyền** - Ảnh hưởng của các yếu tố bên trong đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp niêm yết ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Việt Nam. *Mã số: 149+150.IFiBa.11* 35
The effects of internal factors on profitability of various listed companies in Vietnamese food processing industry

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Lê Đình Nghi** - Mối quan hệ giữa suất sinh lợi, độ biến thiên và khối lượng giao dịch tại thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 149+150.2FiBa.21* 43
The Relationship among Return, Volatility, and Trade Volume on Hochiminh City Stock Exchange (HOSE)
- 6. Đào Tuyết Lan** - Hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM. *Mã số: 149+150.2 BAcc.22* 50
The Efficiency of Corporate Income Tax (CIT) Accounting Standards in Enterprises in Ho Chi Minh
- 7. Ngô Thị Khuê Thư, Trương Bá Thanh và Trần Triệu Khải** - Ảnh hưởng của chất lượng tích hợp kênh đến lòng trung thành khách hàng trong ngành khách sạn ở Việt Nam. *Mã số: 149+150.2BMkt.21* 63
The Effect of Multi-channel Integration Quality on Customer Loyalty in the Hotel Industry in Vietnam
- 8. Nguyễn Thị Phương Anh và Vũ Huy Thông** - Hành vi mua ngẫu hứng của người tiêu dùng Việt Nam theo độ tuổi, thu nhập và nghề nghiệp: Nghiên cứu sản phẩm quần áo may sẵn. *Mã số: 149+150.2BMkt.22* 76
Impulse Buying Behaviour of Vietnamese Consumers by Age, Income, and Profession: Case Study on Ready-to-Wear Clothing Products

- 9. Nguyễn Thị Thanh Nhân và Vũ Tuấn Dương** - Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên với chương trình đào tạo đặc thù ngành du lịch. **Mã số: 149+150.2OMIS.21** 82
Study on Student Satisfaction with the Tourism -Specific Training Program
- 10. Vũ Thị Kim Anh** - Phương pháp tiếp cận kiểm toán nội bộ dựa trên rủi ro trong doanh nghiệp: nghiên cứu tại các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam. **Mã số: 149+150.2DEco.21** 93
Risk-Based Internal Audit in Enterprises: Case Study in Vietnamese Real Estate Businesses
- 11. Nguyễn Tuấn Kiệt và Hồ Hữu Phương Chi** - Thái độ đối với rủi ro của nông dân Đồng bằng Sông Cửu Long: Bằng chứng thực nghiệm với thang đo DOSPERT. Mã số: 149+150.2 104
The Attitudes toward Risks of Framers in Mekong Delta: Experimental Evidence with DOSPERT
- 12. Hà Minh Hiếu** - Nghiên cứu yếu tố tác động đến việc lựa chọn nhà cung ứng dịch vụ logistics của chủ hàng Việt Nam trong thời kỳ đại dịch Covid-19. **Mã số: 149+150.2BMkt.21** 115
A Study on Factors Affecting the Choice of Logistics Service Suppliers of Vietnam's Goods Owners in the Covid-19 Pandemic
- 13. Nguyễn Trần Hưng và Đỗ Thị Thu Hiền** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ứng dụng du lịch thông minh của du khách đến Hà Nội. **Mã số: 149+150.2TRMg.21** 123
A Study on the Factors Affecting the Decision to Use Smart Travel Apps by Visitors to Hanoi
- 14. Nguyễn Hữu Khôi, Nguyễn Thị Nga và Bùi Hoàng Ngọc** - Mối quan hệ giữa tính “sành điệu” của sản phẩm thời trang, giá trị cảm nhận và ý định mua của người tiêu dùng trẻ tuổi tại Nha Trang. **Mã số: 149+150.2BMkt.21** 137
The Relationship between the “Excellence” of the Fashion Products, the Perceived Value, and the Purchase Intention of Young Consumers in Nha Trang City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 15. Hoàng Thanh Hạnh** - Một số vấn đề lý luận về kiểm toán kê khai tài sản - thu nhập do kiểm toán nhà nước thực hiện. **Mã số: 149+150.3BAcc.32** 148
Several Theoretical Issues on Asset and Income Declaration Auditing by State Audit
- 16. Nguyễn Thị Phương Thảo và Nguyễn Văn Anh** - Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ công trực tuyến - Góc nhìn từ những người đã sử dụng dịch vụ. **Mã số: 149+150.3OMIS.32** 156
Assessment of citizen's satisfaction with online public service quality - Perspective from those who have used the online service
- 17. Đinh Văn Toàn** - Nghiên cứu doanh nghiệp học thuật Spin-offs từ các trường đại học trên thế giới và những vấn đề đặt ra đối với giáo dục đại học Việt Nam. **Mã số: 149+150.3OMIS.31** 167
Research on Spin-offs in Universities in the World and Problems of Tertiary Education in Vietnam

NGHIÊN CỨU DOANH NGHIỆP HỌC THUẬT SPIN-OFFS TỪ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Dinh Văn Toàn

Trường Đại học Kinh tế - Đại học QG Hà Nội

Email: dinhvantoan@vnu.edu.vn

Ngày nhận: 01/10/2020

Ngày nhận lại: 17/11/2020

Ngày duyệt đăng: 24/11/2020

Bài báo tập trung nghiên cứu về các công ty Spin-offs và các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp này từ các cơ sở giáo dục đại học ở một số quốc gia trên thế giới. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu học thuật đã công bố và kết quả nghiên cứu thực trạng tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, bài viết đưa ra các vấn đề cần quan tâm về chính sách và cải cách thể chế đối với giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Bên cạnh yêu cầu cải cách thể chế và môi trường cho phát triển doanh nghiệp từ các trường đại học thì tự chủ toàn diện cho các trường để đổi mới tổ chức, khuyến khích khởi nghiệp và thúc đẩy hoạt động thương mại hóa là một vấn đề cấp bách được đặt ra.

Từ khóa: Doanh nghiệp học thuật, Spin-offs, công ty Spin-off, đại học khởi nghiệp, giáo dục đại học.

JEL Classifications: I20, I23, I29

1. Giới thiệu

Sau thế chiến thứ 2, đào tạo nhân lực trình độ cao và nghiên cứu khoa học luôn được coi là sứ mệnh của các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH). Trong gần ba thập niên trở lại đây, chuyên giao các kết quả nghiên cứu được coi là sứ mệnh thứ ba. Đặc biệt, hình thành doanh nghiệp Spin-off, thúc đẩy khởi nghiệp kinh doanh để thương mại hóa trở thành một hiện tượng được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu và được coi là sứ mệnh thứ tư của các CSGDĐH (Kretz và Sá, 2013; Boffo và Cocorullo, 2019). Quá trình chuyển đổi này đòi hỏi xác định lại các giá trị, cơ cấu tổ chức và các chính sách, cơ chế quản trị trường đại học. Giờ đây các trường đại học (ĐH) hình thành các liên kết giữa các doanh nhân học thuật với xã hội. Các liên kết này thông qua nhiều phương thức chuyển giao tri thức, chuyên giao công nghệ và thương mại hóa thông qua hoạt động của các doanh nghiệp được hình thành có nguồn gốc từ các công nghệ, từ các kết quả nghiên cứu và có sự tham gia của cá nhân nhà khoa học trong trường. Các doanh nghiệp này được gọi chung là doanh nghiệp học thuật Spin-offs hay công ty Spin-offs.

Đây mạnh tinh thần doanh nhân, hình thành các công ty Spin-offs được coi là hoạt động thực hiện “sứ mệnh thứ tư”, cũng là phương thức chủ yếu để các CSGDĐH thực hiện tốt sứ mệnh thứ ba. Đây cũng được coi là đặc trưng của mô hình trường đại học hiện nay - đại học khởi nghiệp (Chang và cộng sự, 2016; Dinh Van Toan, 2020).

Chính phủ các nước trong Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế (OECD) coi các Spin-offs như một cách để thúc đẩy phát triển khu vực. Sự thúc đẩy này thông qua khuyến khích kết nối mạng giữa các phòng thí nghiệm, cơ quan nghiên cứu với kinh doanh, thúc đẩy công nghệ mới và tạo ra môi trường năng động hỗ trợ các doanh nhân. Spin-offs nhận được sự quan tâm còn bởi vai trò trung gian giữa các cộng đồng nghiên cứu kết nối giữa các đại học, các ngành công nghiệp và xã hội. Nhiều công ty spin-offs có các hợp đồng nghiên cứu hoặc tư vấn với mối quan hệ chặt chẽ với tổ chức mẹ của họ (Callan, 2001). Điểm đặc biệt là các Spin-offs không chỉ đóng góp đáng kể trong hoạt động kinh doanh như đã ghi nhận ở Mỹ mà ở chỗ đội ngũ đông đảo các doanh nghiệp này chính là các cơ chế sống động nhất cho

hoạt động thương mại hóa tri thức và công nghệ được tạo ra trong các tổ chức mẹ là các trường đại học. Do vậy, nghiên cứu về Spin-offs từ cơ sở giáo dục đại học có ý nghĩa to lớn trong bối cảnh chuyển đổi mô hình từ trường đại học truyền thống sang trường đại học khởi nghiệp. Các doanh nghiệp này thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học và các hoạt động khởi nghiệp trong các trường đại học (Dinh Van Toan, 2020).

Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu tổng quan tài liệu đã công bố trên thế giới về loại hình doanh nghiệp Spin-off và kết quả khảo sát về phát triển doanh nghiệp, các chính sách liên quan trong nước vào các năm 2018, 2019. Kết quả khảo sát cho thấy không có dữ liệu và thông tin công bố chính thức tại Việt Nam về Spin-offs từ các CSGDĐH. Tuy nhiên, phân tích các bất cập về chính sách trong giáo dục đại học và thực trạng chuyển giao, thương mại hóa kết quả NCKH từ các trường ĐH và một số bài học từ chính sách một số quốc gia trên thế giới giúp nhìn nhận sâu sắc hơn các vấn đề đặt ra ở Việt Nam trong bối cảnh thúc đẩy tự chủ đại học, phát triển kinh tế - xã hội dựa trên tri thức.

2. Tổng quan các nghiên cứu về doanh nghiệp Spin-offs

Gần ba thập niên vừa qua, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu của giới học thuật và của Tổ chức OECD về quá trình hình thành và mô hình phát triển các Spin-offs. Spin-offs là tên gọi cho một thể loại các doanh nghiệp được hình thành và phát triển dựa trên công nghệ từ các tổ chức công lập. Hiện tượng “Spin-off” xuất hiện kể từ những năm đầu thập niên 1980 ở nhiều quốc gia trên thế giới. Các nghiên cứu về loại hình doanh nghiệp này có phạm vi khá rộng, trong đó bao gồm sự liên kết với tổ chức mẹ là các tổ chức công và CSGDĐH. Theo Callan (2001) thì không có một định nghĩa chung về công ty Spin-offs từ các tài liệu và các chính sách công nghệ trên thế giới. Thuật ngữ này được sử dụng khá lỏng lẻo, nhưng nói chung dùng để chỉ các doanh nghiệp mới, nhỏ sử dụng công nghệ cao hoặc kiến thức chuyên sâu với vốn trí tuệ có nguồn gốc từ một trường đại học hoặc tổ chức nghiên cứu công cộng (Djokovic và cộng sự, 2008). Các nghiên cứu học thuật cũng thống nhất coi Spin-off là một dạng điển hình của các doanh nghiệp mới được tạo ra để thương mại hóa tài sản trí tuệ phát sinh từ cơ sở nghiên cứu và trường ĐH, ở đó nhân viên có thể được biệt phái hoặc chuyển từ cơ quan nghiên cứu sang công ty mới (Isabelle, 2014).

Với mục tiêu phát triển một định nghĩa được chấp thuận chung, OECD đã triển khai một khảo sát các quan niệm về công ty Spin-offs cho các quốc gia thành viên. Các lựa chọn là bất kỳ công ty mới nào mà: (1) có nhân viên một khu vực công hoặc trường đại học là người sáng lập; (2) được hình thành từ việc cấp phép công nghệ từ một trường đại học hoặc tổ chức (viện, trung tâm) nghiên cứu công; (3) có sinh viên hoặc cựu sinh viên là một trong những người sáng lập; (4) bắt đầu trong một vườn ươm hoặc công viên công nghệ liên kết với khu vực công hoặc một trường đại học; (5) có trường đại học hoặc phòng thí nghiệm quốc gia thực hiện đầu tư vốn cổ phần. Danh sách các lựa chọn trên vẫn có thể chưa toàn diện và chưa thỏa mãn đối với mọi quốc gia. Ví dụ: Chính phủ Canada đề xuất nên coi các Spin-offs bao gồm cả trường hợp một tổ chức công trực tiếp thành lập một công ty để cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ, sản phẩm thử nghiệm; Một số nhà phân tích muốn làm rõ sự khác biệt giữa các công ty đã nhận được sự hỗ trợ từ tổ chức mẹ với những công ty hoàn toàn rời khỏi tổ chức mẹ mà không nhận được bất kỳ sự giúp đỡ để theo đuổi dự án mạo hiểm. Nhìn chung, các quan điểm đã tạo sự nhất quán về khái niệm trong các nghiên cứu về spin-off với sự linh hoạt, tính đa dạng tự nhiên trong các loại hình doanh nghiệp này. Từ đó, có sự phân biệt giữa các công ty này do tổ chức mẹ ở khu vực công nắm giữ cổ phần - gọi là Spin-offs và các công ty được cấp phép công nghệ từ tổ chức công nhưng không có vốn chủ sở hữu từ tổ chức mẹ - được gọi là Spin-outs (Callan, 2001).

Ngoài Callan, nhiều nghiên cứu của các học giả tiêu biểu như; Ndonzuau và cộng sự (2002); Bekkers và cộng sự (2006); Konrad và Truffer (2006); Rasmussen (2008); Sætre và cộng sự (2009); Wright và cộng sự (2009); Erden và Yurtseven (2012) và Isabelle (2014) đã có các phân tích về lý thuyết và đưa ra các dữ liệu kết quả nghiên cứu thực nghiệm về hình thành Spin-offs, các chính sách hỗ trợ từ các chính phủ, các trường ĐH ở các quốc gia khác nhau. Đặc biệt, trong nghiên cứu công bố năm 2002, Ndonzuau và cộng sự đã chỉ ra bốn giai đoạn hình thành Spin-offs từ trường ĐH gắn liền với quy trình định giá công nghệ cũng như từ các ý tưởng ban đầu, chất lượng của các dự án kinh doanh đến hình thành, phát triển của các Spin-offs. Mô hình bốn giai đoạn xác định những thay đổi khác nhau về tình trạng mà các kết quả nghiên cứu phải trải qua để có được kết quả cuối cùng là tạo ra

giá trị kinh tế: kết quả nghiên cứu → ý tưởng kinh doanh → dự án liên doanh mới → công ty spin-off → giá trị kinh tế (Ndonzuau và cộng sự, 2002). Gần đây, Borges và cộng sự (2013) đã chỉ ra nhà trường, doanh nhân và công nghệ là ba yếu tố chính của quy trình “spin-off” từ trường ĐH, Pattnaik và cộng sự (2014) tổng hợp một số định nghĩa về Spin-off từ trường ĐH. Nghiên cứu Boffo và Cocorullo (2019) về các Spin-offs trong các trường ĐH tại Ý càng làm rõ thêm lý luận và thực tiễn về sự phát triển mạnh mẽ loại hình doanh nghiệp này. Trong mô hình trường đại học khởi nghiệp, các công ty Spin-offs đã trở thành một cấu phần quan trọng (Dinh Van Toan, 2020).

Về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển Spin-offs, nghiên cứu của tác giả Saetre và các cộng sự (2009) đã xem xét sự tương đồng và sự khác biệt của các công ty Spin-offs từ ba quốc gia Na Uy, Mỹ và Thụy Điển. Kết quả cho thấy bốn thành phần quan trọng gồm: quan hệ trong trường đại học; chính sách và cơ chế hỗ trợ từ chính phủ; quan hệ với các ngành công nghiệp; quan hệ với các nhà đầu tư mạo hiểm và các nguồn tài trợ khác nổi lên như các vấn đề trung tâm trong tất cả các trường hợp. Tại Việt Nam, kết quả khảo sát từ các trường ĐH trong năm 2018 và phỏng vấn sâu một số nhà quản lý tại các trường ĐH công lập và tư thục cho thấy chưa có các số liệu chính thức về Spin-off.

Kết quả các giai đoạn hình thành doanh nghiệp từ các CSGDDH rất khiên tốn (Đinh Văn Toàn, 2020c). Vì vậy, bên cạnh kết quả về hình thành doanh nghiệp, bài viết tập trung vào hai vấn đề liên quan chủ yếu là: chính sách của các chính phủ, vai trò của trường đại học và doanh nhân học thuật trong hình thành và phát triển các doanh nghiệp học thuật Spin-offs từ các trường ĐH ở Việt Nam. Từ các kết quả này, những vấn đề đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách và quản trị trong giáo dục đại học sẽ được chỉ ra hướng đến mục tiêu đổi mới chính sách và cơ chế nhằm thúc đẩy quá trình hình thành và hoàn thiện mô hình tổ chức hoạt động các doanh nghiệp Spin-offs ở Việt Nam.

3. Doanh nghiệp Spin-offs từ trường đại học: quá trình hình thành, đặc trưng và vai trò

Đối với các CSGDDH, các công ty Spin-offs có thể được khái niệm hóa như là các công ty hình thành trên nền tảng công nghệ mới và phát triển từ các trường đại học thông qua thương mại hóa tài sản trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Tác giả Pirnay và cộng sự (2003) định nghĩa Spin-offs là các công ty mới được tạo ra để khai thác thương mại một số kiến thức, công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu được phát triển trong một trường đại học. Pattnaik và cộng sự (2014) tổng hợp một số định nghĩa từ các nhà nghiên cứu như trong Bảng 1. Bảng tổng hợp cho thấy điểm chung nhất của các công ty Spin-offs từ trường đại học là: một thực thể pháp lý riêng biệt; không phải là một phần mở rộng hoặc kiểm soát bởi cơ sở giáo dục đại học; kinh doanh thông qua việc khai thác tri thức từ/hoặc theo đuổi từ các hoạt động hàn lâm trong nhà trường; và nhằm mục đích tạo ra lợi nhuận và thương mại hóa công nghệ.

Boffo và Cocorullo (2019) khi nghiên cứu sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của các Spin-offs trong các trường ĐH tại Ý cho rằng có thể coi công ty Spin-off từ trường ĐH là doanh nghiệp được thành lập bởi các cá nhân là cựu nhân viên của một tổ chức mẹ là trường ĐH, có công nghệ cốt lõi được

Bảng 1: Một số định nghĩa về công ty Spin-offs từ trường đại học

Tác giả	Định nghĩa
Smilor và cộng sự (1990)	Một công ty được thành lập (1) bởi giảng viên, nhân viên hoặc sinh viên đã rời khỏi trường đại học hoặc vẫn đang liên kết với nhà trường và/hoặc (2) từ các công nghệ hoặc ý tưởng được phát triển trên cơ sở công nghệ trong nhà trường.
Weatherston (1995)	Một liên kết kinh doanh được khởi đầu hoặc đang hoạt động thương mại trong đó các doanh nhân học thuật đóng vai trò chủ chốt trong một hoặc tất cả các khâu: lập kế hoạch, hình thành, quản lý vận hành.
Bellini và cộng sự (1999)	Các công ty được thành lập bởi các giảng viên, nghiên cứu viên, hoặc sinh viên và học viên nhằm khai thác thương mại kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ mà họ có liên quan trong trường đại học...
Klofsten và Jones Evans (2000)	Doanh nghiệp hoặc tổ chức mới thành lập để khai thác các kết quả từ các nghiên cứu trong trường đại học.

Nguồn: Pattnaik và cộng sự, 2014

chuyển giao từ tổ chức mẹ. Tổng hợp từ các nghiên cứu nêu trên, dấu hiệu có tính đặc trưng để nhận biết của một công ty Spin-off mới thành lập so với các doanh nghiệp thông thường được trình bày trong Bảng 2.

Các công ty Spin-offs có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Trước hết, các công ty này

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bảng 2: Dấu hiệu của công ty Spin-off được thành lập từ trường đại học

Dấu hiệu đặc trưng	Nội dung
Gắn liền hoặc liên quan trực tiếp với trường đại học	<ul style="list-style-type: none"> - Được thành lập từ đề xuất của các đơn vị, cá nhân trong trường đại học - Có người sáng lập là cán bộ, giảng viên, nhân viên hoặc người học thuộc các trường đại học - Có cổ phần hoặc vốn góp bằng công nghệ, thương hiệu của nhà trường, của đơn vị hoặc cá nhân là thành viên trong trường đại học - Xuất phát từ ý tưởng/phương thức kinh doanh hoặc công nghệ do hoạt động NCKH trong nhà trường - Liên kết, hợp tác với các đơn vị, cá nhân trong nhà trường thông qua các giao kết
Sử dụng phương thức quản lý, kinh doanh hay công nghệ gắn với kết quả nghiên cứu từ trường đại học	<ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng trực tiếp các kết quả NCKH của đơn vị, cá nhân trong nhà trường - Sử dụng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ, phương án, quy trình công nghệ, giải pháp... do đơn vị, cá nhân từ nhà trường chuyển nhượng - Sử dụng công nghệ mới, giải pháp hữu ích thông qua hợp đồng chuyển nhượng với nhà trường
Có sự tham gia quản lý, điều hành của một hoặc một số cá nhân là thành viên trường đại học	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân được đơn vị hoặc nhà trường cử tham gia quản lý điều hành - Cá nhân các nhà khoa học, nhà sáng lập trong nhà trường tham gia quản lý, điều hành

là câu nói thu hút đầu tư, thúc đẩy chuyên gia công nghệ và hoạt động thương mại hóa các kết quả nghiên cứu từ trường ĐH ra thị trường. Trong thực tiễn, nhiều đề án, nhiệm vụ nghiên cứu trước khi hình thành các Spin-offs có thể là các hợp đồng nghiên cứu hoặc có tư vấn với các mối quan hệ chặt chẽ với tổ chức mẹ - trường đại học. Spin-offs lúc này như là các đường dẫn nhanh chóng nhất để các ý tưởng và công nghệ từ các nhà khoa học trong đại học có thể được khai thác thương mại ra thị trường (Callan, 2001). Nghiên cứu lý thuyết và thực tế đã cho thấy thương mại hóa các ý tưởng từ trường ĐH nói chung đòi hỏi sự tham gia liên tục của các nhà phát minh học thuật, do vậy các công ty này được coi là phương cách thực hiện thương mại hóa hiệu quả nhất trong các trường đại học (Goldfarb và Henrekson, 2003).

Với vai trò quyết định đến thúc đẩy thương mại hóa, ngày nay trong cơ cấu tổ chức trường ĐH, các công ty Spin-offs đã trở thành một cấu phần quan trọng trong mô hình trường đại học khởi nghiệp (Dinh Văn Toán, 2020). Theo Saetre và cộng sự, tác động gián tiếp của các Spin-offs từ đại học có thể còn lớn hơn các hiệu ứng trực tiếp kể trên. Ví dụ về các đóng góp gián tiếp bao gồm: phát triển khu vực, thu hút và duy trì đội ngũ giảng viên hàng đầu, thu hút tài trợ trong thương mại hóa (đặc biệt là các dự

án rủi ro cao), tăng năng lực nghiên cứu của giảng viên, đào tạo sinh viên, tác động tích cực làm đa dạng hóa và phát triển kinh tế khu vực (Saetre và cộng sự, 2009).

Theo Callan (2001), ngoài vị trí quan trọng của các doanh nghiệp trong đổi mới tại các ĐH, phát triển Spin-offs còn là một phần của gói chính sách rộng hơn của các chính phủ nhằm thúc đẩy một môi trường kinh doanh khởi nghiệp và khuyến khích kết nối giữa các trường đại học với các ngành công nghiệp và khu vực công. Khi đó,

các Spin-offs lấp đầy khoảng cách giữa các hoạt động nghiên cứu từ trường ĐH, từ khu vực công với khu vực tư nhân và doanh nghiệp. Các chính phủ cũng sử dụng Spin-offs để khuyến khích kết nối các phòng thí nghiệm nghiên cứu với kinh doanh, từ đó thúc đẩy phát triển các ngành có công nghệ mới và tạo ra môi trường năng động để hỗ trợ các doanh nhân.

4. Kết quả và kinh nghiệm từ một số quốc gia tiêu biểu trên thế giới

Gia tăng số lượng Spin-offs được hình thành:

Tại Châu Âu: nghiên cứu ở Vương quốc Anh cho thấy số các công ty này tăng liên tục từ 161 ở năm 2004 lên 187 vào năm 2006, trong 3 năm 2004-2006 trong số các công ty này đã có 24 công ty phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng thành công (Wright và cộng sự, 2009). Ở Hà Lan, theo Bekkers và cộng sự (2006), tính riêng cho năm 2006 đã có 499 doanh nghiệp Spin-offs từ các trường ĐH được thành lập. Tại Ý, trong giai đoạn từ 2000-2007, trung bình có 100 Spin-offs ra đời từ dự án kinh doanh mới mỗi năm. Đến cuối năm 2015, đã có 1.254 công ty Spin-off được thành lập từ các trường ĐH và các tổ chức nghiên cứu. Trong đó, tổng số Spin-offs được thành lập từ các trường trong các năm 2011-2014 là 1.115 (Boffo và Cocorullo, 2019).

Châu Mỹ: Tại Canada, nghiên cứu của Rasmussen (2008) cho thấy nếu tổng số công ty Spin-offs từ các trường ĐH và bệnh viện trong cả nước ở năm 1999 chỉ là 471, đến năm 2001 tăng lên 680 thì tới năm 2003 con số này đã đạt 876. Mặc dù số liệu chưa đầy đủ, nhưng các số liệu thống kê đã cho thấy Mỹ là quốc gia đứng đầu về hình thành các công ty Spin-offs trên cơ sở các nghiên cứu ở các lĩnh vực. Erden và Yurtseven (2012) cho rằng: ở Mỹ theo báo cáo của 132 trường ĐH hàng đầu đã có 279 công ty thành lập ở năm 1998; nếu tính cả các công ty do các sinh viên, giảng viên và cựu sinh viên thành lập nhưng không được cấp phép từ các trường ĐH thì số liệu lớn hơn rất nhiều. Trong vòng gần 20 năm (1980-1999) kể từ khi đạo luật Bayh-Dole được phê chuẩn, các công ty Spin-offs đã đóng góp 33,5 tỉ USD cho nền kinh tế và tạo ra 280.000 việc làm. Tính trung bình, mỗi năm có hơn 200 công ty Spin-off được đăng ký thành lập từ 132 trường ĐH. Cũng theo Erden và Yurtseven, có thể ước tính trong vòng 10 năm kể từ đầu thập niên 1990 chỉ tính số Spin-offs được thành lập liên quan tới Viện Công nghệ MIT và Đại học Cambridge đã lên tới hàng ngàn, trong đó số lượng công ty chủ yếu từ các cựu sinh viên (Erden và Yurtseven, 2012).

Tại Châu Á, Singapore là một trong những quốc gia năng động nhất Châu Á trong việc phát triển mô hình công ty Spin-offs trong thời gian hơn 2 thập kỷ gần đây. Chỉ tính trong 5 năm (1998-2003), đã có hơn 70 doanh nghiệp Spin-offs được thành lập từ Đại học Quốc gia (NUS) và Đại học Công nghệ Nanyang (NTU) với nguồn đầu tư dồi dào từ ngân sách chính phủ cùng với cơ chế và thủ tục hành chính được cải thiện mạnh mẽ (Ngô Đức Thế, 2014).

Số liệu tổng hợp về số công ty Spin-offs được thành lập từ các trường ĐH ở một số quốc gia trên thế giới được liệt kê ở Bảng 3. Đây là số liệu chưa đầy đủ nhưng minh họa phần nào sự phát triển mạnh

mẽ về số lượng Spin-offs từ các trường đại học trong hơn hai thập niên vừa qua.

Chính sách và cơ chế hỗ trợ của chính phủ:

Trên thế giới, các chính sách đổi mới của các chính phủ có tác động quyết định đối với hiện tượng Spin-offs. Một trong số chính sách có tác động mạnh mẽ nhất được thống nhất cao trong nhận thức chung là Đạo luật Bayh-Dole ở Mỹ và Đạo luật Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ từ tập đoàn công nghệ (một cơ quan nhà nước) ở Vương quốc Anh cho các trường đại học trong những năm 1980. Các chính sách này đã cung cấp cho các trường đại học Mỹ và Anh quyền đối với các phát minh của họ dựa trên nghiên cứu do chính phủ tài trợ cùng với trách nhiệm thương mại hóa công nghệ của họ. Theo Saetre và cộng sự (2009), những thay đổi tương tự đã xuất hiện sau đó ở phần lớn các nước châu Âu và châu Á. Tác động của Đạo luật Bayh-Dole cho phép đại học được bán bằng sáng chế trên những kết quả nghiên cứu do chính phủ liên bang tài trợ đã làm tăng nhanh số lượng các văn phòng chuyển giao (TTO). Nhưng không chỉ là số lượng TTO tăng, các văn phòng cấp phép (TLO) gia tăng rất nhanh cùng với công bố sáng chế, đơn xin cấp bằng sáng chế, thỏa thuận cấp

Bảng 3: Số lượng Spin-offs từ một số trường đại học trên thế giới

	Quốc gia	Tên cơ sở giáo dục Đại học	Tính đến	Số Spin-offs	Nguồn trích dẫn:
1	Vương quốc Anh		2006	187	Wright và cộng sự (2009)
2	Đức	ĐH Kỹ thuật Munich (TUM)	2017	135	Đình Văn Toàn (2019)
3	Hà Lan	Đại học Twente (UT)	2001	499	Bekkers và cộng sự (2006)
			2005	427	Lazzeretti và Tavoletti (2005)
4	Ý		2014	753	Boffo và Cocorullo (2019)
5	Mỹ	Viện Công nghệ Massachusetts (MIT)	2001	218	Đình Văn Toàn (2019)
6	Canada	Đại học British Columbia (UBC)	2005	117	Rasmussen và Borch (2010)
7	Singapore		1998-2003	70	Đình Văn Toàn (2019)
			1980-2004	83	Đình Văn Toàn (2019)
			2017	162	
8	Brazil	Đại học São Paulo	2013	421	Stal và cộng sự (2016)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

phép và tiền bản quyền cũng liên tục tăng. Khảo sát của Hiệp hội Các nhà quản lý công nghệ đại học Mỹ (AUTM) năm 2006 chỉ ra rằng: chỉ trong một thập kỷ (1996-2006), tổng số bằng sáng chế được nộp bởi

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

các trường đại học Mỹ tăng gấp bốn lần từ 4.000 lên gần 16.000 (Saetre và cộng sự, 2009).

Ngoài những đạo luật và chính sách lớn như trên, các đổi mới về chính sách hỗ trợ khác đã được áp dụng ở Mỹ và một số quốc gia để thúc đẩy hợp tác nghiên cứu và phát triển giữa CSGDDH, các ngành công nghiệp và tư nhân để hình thành các doanh nghiệp Spin-offs. Một trong số những thay đổi chủ yếu là: sửa đổi các chính sách về bằng sáng chế để mở rộng thị trường công nghệ, phát triển các hiệp hội hợp tác trong nghiên cứu và phát triển (R&D); nới lỏng các quy định và các hướng dẫn mới về định đoạt tài sản trí tuệ thuộc sở hữu của chính phủ; đặc biệt là hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp.

Các công ty Spin-offs thường liên quan đến công nghệ mới, có tiềm năng phát triển nhưng cũng gặp nhiều khó khăn khi tìm kiếm nguồn tài chính để khởi nghiệp và mở rộng kinh doanh, do vậy tài trợ của chính phủ càng trở nên quan trọng hơn về nguồn vốn. Chính phủ Mỹ và các chính phủ ở Châu Âu đã phát triển các cơ chế hỗ trợ tài chính qua hình thức tài trợ và tài trợ công. Kể từ năm 1982, chính phủ Mỹ đã có các chương trình Nghiên cứu Đổi mới doanh nghiệp (SBIR) và Nghiên cứu Chuyển giao công nghệ doanh nghiệp nhỏ (STTR) để tài trợ các dự án R&D rủi ro cao với tiềm năng thương mại, cho phép các nhà sáng lập học thuật vượt qua các rào cản tài chính thông qua một chương trình nghiên cứu hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ. Năm 2004, chương trình này đã giải ngân hơn 2 tỉ USD cho việc hỗ trợ thành lập các doanh nghiệp Spin-offs và tới năm 2009 đã trao tổng số 112.500 công ty với tổng kinh phí lên tới 26,9 tỉ USD (Đình Văn Toàn, 2019). Ở Châu Âu, kế hoạch hành động đầu tiên cho đổi mới giáo dục đại học đã tài trợ cho sự tăng trưởng của các doanh nghiệp Spin-offs từ các trường đại học (Meyer, 2003).

Tại Thổ Nhĩ Kỳ, theo Erden và Yurtseven (2012), thương mại hóa tri thức và khoa học đã được thừa nhận là một vấn đề quan trọng trong chính sách. Luật số 5746 tập trung vào vấn đề này và quy định về cung cấp ưu đãi tài chính cho các công ty thực hiện R&D và vốn để hỗ trợ ban đầu cho các doanh nhân học thuật hình thành doanh nghiệp trên nền tảng nghiên cứu. Bộ khoa học Công nghệ và Công nghiệp (MoSTI) cung cấp các hỗ trợ về vốn “môi” (Seed Funding) cho các doanh nhân thành công với hoạt động chuyển giao công nghệ được phát triển trong các trường đại học.

Tại Châu Á, Nhật Bản không có nhiều doanh nghiệp Spin-offs được thành lập nhưng là một trường hợp điển hình tại Châu Á khi có một nền giáo dục bậc đại học phát triển theo xu hướng quốc tế hóa kể từ những năm cuối thập niên 1990. Các hoạt động phổ biến nhất trong hợp tác giữa khu vực tư nhân và trường đại học lại bao gồm hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và nhân sự thông qua Dự án “Hiệp hội TAMA” đặt trong khu công nghệ cao do Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp quản lý. Trong Hiệp hội này, tính đến cuối năm 2007 đã có 355 doanh nghiệp hoạt động với trên 100 phòng nghiên cứu phát triển và 32 nhà nghiên cứu đến từ các trường ĐH tham gia (Đình Văn Toàn, 2019). Singapore cũng là một quốc gia có những chính sách phát triển giáo dục đại học hướng tới khởi nghiệp và thúc đẩy sáng tạo rất thành công trong hơn 2 thập kỷ qua. Trong 5 năm (từ 1998 đến 2003), đã có hơn 70 doanh nghiệp Spin-offs thành lập nhờ ươm mầm từ Đại học Quốc gia, Đại học Công nghệ Nanyang và các viện nghiên cứu về khoa học công nghệ (Đình Văn Toàn, 2019).

Bên cạnh các thay đổi mạnh mẽ về hệ thống luật pháp như Mỹ, Vương quốc Anh và Singapore, theo nhiều cách khác nhau các quốc gia có các khoản tài trợ của chính phủ giúp các doanh nhân hàn lâm phát triển các Spin-offs từ trường đại học. Nhiều chính phủ có các hỗ trợ trường ĐH và các doanh nghiệp mới phát triển sản phẩm, dịch vụ dựa trên kết quả nghiên cứu có tính rủi ro cao (Shane, 2004). Tổng hợp từ nghiên cứu của mình, Konrad và Truffer còn chỉ ra các chính sách khác từ các chính phủ tập trung tháo gỡ và hỗ trợ các nhóm vấn đề chủ yếu như sau đây (Konrad và Truffer, 2006):

- *Quy định về tham gia của cán bộ giảng dạy trong các doanh nghiệp:* Kể từ năm 2000 trở lại đây, các hạn chế về thời gian làm việc của giảng viên đại học đã được giảm bớt hoặc tạm thời rời vị trí giảng dạy ở một số quốc gia. Những quy định này tạo điều kiện thuận lợi cho họ vừa tham gia trong các doanh nghiệp Spin-offs vừa nghiên cứu học thuật trong tổ chức mẹ - trường ĐH. Điều này có tác động tích cực giúp tương tác hiệu quả giữa các bên trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao, thương mại hóa;

- *Về quyền sở hữu trí tuệ,* các quy định liên quan đến tài sản trí tuệ tạo ra bởi nghiên cứu được tài trợ công vẫn có sự khác nhau giữa các quốc gia: Một số trao quyền cho nhà nghiên cứu; Một số trao cho tổ chức; Tiền bản quyền từ quyền sở hữu trí tuệ

được phân phối một phần giữa các nhà nghiên cứu và tổ chức. Ở một số quốc gia, quy định gần đây đã được thay đổi chủ yếu bằng cách chuyển giao quyền tài sản từ nhà nghiên cứu cá nhân đến cơ sở với mong đợi gia tăng cho tiềm năng kinh tế của các nghiên cứu. Nhìn chung, các chính sách được sửa đổi theo hướng nói lỏng các quy định nhằm tăng sự tin cậy lẫn nhau, thúc đẩy sự hình thành các liên doanh hợp tác trong nghiên cứu và hướng dẫn việc định đoạt các tài sản trí tuệ thuộc sở hữu của chính phủ;

- *Tiêu chí và các thủ tục đánh giá về học thuật:* Những thay đổi trong tiêu chí đánh giá ở cấp độ cá nhân, dự án hoặc tổ chức có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hệ thống nghiên cứu khoa học và phát triển doanh nghiệp vì liên quan đến chính sách khuyến khích và ảnh hưởng đến việc lựa chọn hoạt động nghiên cứu của các giảng viên. Tiêu chí đánh giá và khen thưởng cho các hoạt động thương mại hóa có ảnh hưởng đến việc tạo động lực để các nhà nghiên cứu tham gia hoạt động đổi mới, sáng tạo và hoạt động của các Spin-offs.

Vai trò của trường đại học và doanh nhân học thuật:

Theo Borges và cộng sự (2013), nhà trường, doanh nhân và công nghệ là ba yếu tố chính của quy trình “spin-off” từ trường đại học. Trong đó, doanh nhân và công nghệ được sử dụng làm nền tảng cho liên doanh mới xuất phát từ tổ chức mẹ là các trường ĐH. Các doanh nhân xuất phát từ trường ĐH (doanh nhân học thuật) thường làm việc cho các công ty Spin-offs hoặc tham gia nghiên cứu về công nghệ được sử dụng bởi các công ty Spin-offs (Borges và cộng sự, 2013). Vì vậy, trường ĐH và doanh nhân học thuật có vai trò quan trọng trong hình thành và phát triển các Spin-offs:

Các trường đại học có thể cung cấp các hỗ trợ cho việc tạo ra các dự án kinh doanh mới từ các nghiên cứu và công nghệ bắt nguồn từ nhà trường hoặc có các doanh nhân học thuật tham gia. Ví dụ điển hình là: văn phòng cấp phép, chuyên gia công nghệ; văn phòng hỗ trợ các dự án kinh doanh mới tiếp cận vào mạng lưới các đối tác của nhà trường; các hoạt động quảng bá văn hóa doanh nhân, hỗ trợ giúp tài chính, tư vấn hoặc các khóa học về quản lý và bán hàng;... các doanh nhân được tiếp cận các phòng thí nghiệm nghiên cứu để triển khai các dự án. Đặc biệt, một trong những công cụ hỗ trợ chính được các trường đại học giúp cho quy trình thương mại hóa và hình thành các công ty Spin-offs là vườn

ươm doanh nghiệp với nhiều dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp (Grimaldi và Grandi, 2005).

Doanh nhân học thuật, các giảng viên, nhà nghiên cứu, hoặc sinh viên đại học hoặc học viên sau đại học tham gia phát triển và triển khai các hoạt động liên quan đến kinh doanh (Nicolaou và Birley, 2003). Họ có thể hoặc không thể rời trường đại học sau khi liên doanh kinh doanh mới được tạo ra và trở thành công ty spin-off. Nhiều người trong số họ vẫn tham gia ở cả hai hoạt động và kết hợp các hoạt động học thuật tại trường đại học với các hoạt động kinh doanh trong công ty mới. Trong trường hợp trường ĐH chuyên giao công nghệ hoặc hỗ trợ việc tạo ra liên doanh mới và có doanh nhân đến từ bên ngoài trường đại học, họ có thể xây dựng quan hệ đối tác với các nhà nghiên cứu, giảng viên hoặc sinh viên của trường đại học (Franklin và Wright, 2000), các nhóm nhân lực này trở thành nhóm doanh nhân học thuật, trong đó có giảng viên và sinh viên. Ngoài khó khăn do áp lực công bố nghiên cứu và các thủ tục về tài chính, bản chất trung lập của hoạt động NCKH dẫn đến cản trở việc phát huy tinh thần khởi nghiệp kinh doanh đối với các nhà khoa học trong các ĐH (Nicolau và Birley, 2003).

Dữ liệu nghiên cứu của Saetre và các cộng sự (2009) khẳng định mạnh mẽ cho ý tưởng các trường đại học nên trả tiền đăng ký quyền sở hữu trí tuệ như là một phần đóng góp cho liên doanh thương mại. Nếu mục tiêu của các dự án là để thành lập một công ty Spin-off từ nhà trường thì cần phải được đăng ký hoặc được cho phép “quay vòng” kinh doanh để đảm bảo cơ hội tiếp cận vốn mạo hiểm. Trong trường hợp trường đại học không sẵn sàng trả tiền để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ trong liên doanh, nên xem xét từ bỏ một phần cổ phần của mình trong liên doanh hoặc phát hành ra thị trường (Saetre và cộng sự, 2009). Một chính sách như vậy của trường ĐH sẽ là một tín hiệu mạnh mẽ để các giảng viên, sinh viên sẵn sàng trở thành doanh nhân hàn lâm mà nhà trường là đối tác mong đợi không chỉ để gạt hái những lợi ích của các kết quả nghiên cứu, mà còn sẵn sàng đóng góp giá trị cho liên doanh mới trong các công ty Spin-offs.

5. Một số vấn đề đặt ra về chính sách đối với giáo dục đại học Việt Nam

Kinh nghiệm thành công từ các quốc gia cho thấy: để các Spin-offs từ trường ĐH hình thành và hoạt động hiệu quả, ngoài sự chủ động của các cơ sở này và tinh thần khởi nghiệp của các nhà khoa học - doanh nhân học thuật (vốn đã được hình thành trong

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

thể chế tự chủ đại học) thì chính sách của chính phủ và các địa phương đóng vai trò quyết định. Vai trò của chính sách thể hiện ở sự đổi mới về thể chế tạo môi trường khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo và thúc đẩy các hoạt động chuyên giao, thương mại hóa kết quả NCKH và phát triển công nghệ từ các trường đại học (Đình Văn Toàn, 2020a).

Tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu mới công bố gần đây về doanh nghiệp trong các CSGDDH cho thấy: đối với các trường ĐH công lập mới chỉ có mô hình doanh nghiệp nhà nước đang phổ biến; trong khi các trường tư thục chưa quan tâm vấn đề này. Số liệu chính thức về doanh nghiệp Spin-offs từ các trường ĐH hiện nay chưa có. Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu Đại học Quốc gia Hà Nội đối với 120 CSGDDH (trong đó chỉ có 43 phản hồi) trong năm 2018 cho thấy: trong giai đoạn 2000-2016 không có trường đại học nào thành công trong thành lập mới doanh nghiệp. Đại học Quốc gia Hà Nội thành lập hai doanh nghiệp theo mô hình công ty cổ phần vào các năm 2015, 2017 nhưng tới cuối năm 2018 đều dừng hoạt động. Nguyên nhân là sự xung đột về cơ chế sử dụng tài sản, vốn và các vướng mắc trong quản lý các công ty có nguồn lực từ nhà nước nhưng chưa có các hướng dẫn pháp lý phù hợp. Đặc biệt đáng tiếc là các lĩnh vực mà hai công ty này hoạt động (tư vấn chuyên giao công nghệ, vi sinh vật và công nghệ sinh học) có tiềm năng phát triển sản phẩm và thương mại hóa. Nghiên cứu này cũng cho thấy mặc dù đã có sự chuyên đổi về hình thức tổ chức, mô hình doanh nghiệp và cơ chế hoạt động để thích nghi theo thị trường nhưng các doanh nghiệp vẫn giữ cơ chế quản trị và điều hành theo lối hành hình đề phù hợp với điều kiện hoạt động trong đơn vị công lập (Đình Văn Toàn, 2019).

Bên cạnh nhiều cản trở về cơ chế hoạt động doanh nghiệp hình thành từ CSGDDH như nêu trên, thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở các trường ĐH còn hạn chế (Đình Văn Toàn, 2020b). Các hạn chế này cùng với bất cập trong quản trị nhà trường dẫn đến chưa tạo môi trường khởi nghiệp học thuật và chưa phát huy được vai trò các bên trong phát triển dự án kinh doanh, thúc đẩy hình thành và phát triển các công ty Spin-offs.

Kết quả phỏng vấn bán cấu trúc một số lãnh đạo cấp trường và cấp khoa dựa trên mô hình các nhân tố thể chế ảnh hưởng đến hoạt động chuyên giao và tham gia kinh doanh trong năm 2019 của tác giả cho thấy: bên cạnh các nhân tố kể trên còn có sự thiếu đồng bộ về cơ chế theo hướng khởi nghiệp và đổi

mới, sáng tạo (Đình Văn Toàn, 2020c). Đặc biệt, các chính sách và cơ chế về tổ chức và bộ máy trường ĐH chậm được cải tiến cũng sẽ tiếp tục là các rào cản để chuyển đổi sang mô hình trường đại học khởi nghiệp (Đình Văn Toàn, 2020).

Từ kinh nghiệm của các quốc gia và thực trạng quản lý các CSGDDH ở Việt Nam như nêu trên, các vấn đề đặt ra đối với Chính phủ và các Bộ là:

Thứ nhất, Việt Nam cần sự đồng bộ về thể chế và cơ chế thuận lợi để thúc đẩy chuyên giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu từ các CSGDDH. Hệ thống luật pháp cần cho phép các trường đại học được sở hữu và toàn quyền sử dụng quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ của các sản phẩm nghiên cứu từ tiền Nhà nước tài trợ. Cơ chế thực hiện đăng ký, xác lập quyền sở hữu và quản lý, đặc biệt về sử dụng, khai thác và phân chia lợi ích đối với các tài sản trí tuệ của đề tài, dự án nghiên cứu cần được cải tiến theo hướng dễ ứng dụng (hiện nay Luật Sở hữu trí tuệ quy định: tất cả các tài sản trí tuệ phát sinh sẽ thuộc quyền sở hữu của nhà nước; tỷ lệ quyền sở hữu đối với từng đối tượng do các bên đầu tư quyết định bằng văn bản trên cơ sở đề xuất của chủ nhiệm đề tài, dự án và nhóm thực hiện có sự thỏa thuận bằng văn bản của cơ quan chủ trì, cơ quan đặt hàng, cơ quan sử dụng kết quả nghiên cứu, các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác...). Các cơ quan quản lý cần có hướng dẫn áp dụng rõ ràng, nói lỏng và đơn giản hóa về thủ tục mua bán, nhượng quyền trên cơ sở tin cậy giữa các bên để các nhà khoa học có động lực tham gia quá trình thương mại hóa các sản phẩm của mình và nhà trường. Bên cạnh đó, các cơ chế hỗ trợ khác cần được áp dụng như ở một số quốc gia (Mỹ, Vương Quốc Anh) để thúc đẩy hợp tác trong R&D giữa các trường đại học với các doanh nghiệp và tư nhân để hình thành các liên doanh, tiến tới công ty Spin-offs.

Thứ hai, cần tháo gỡ về luật pháp và có các chính sách đặc biệt hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp Spin-offs trong các CSGDDH. Theo đó, cần gỡ bỏ quy định không cho phép công chức, viên chức, giảng viên trong các trường ĐH công lập thành lập hoặc tham gia quản lý các doanh nghiệp trong các bộ luật hiện hành (Luật Phòng, chống tham nhũng; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức). Cần khuyến khích các nhà khoa học trong các cơ sở này vừa tham gia nghiên cứu, giảng dạy vừa tham gia hoạt động chuyên giao tri thức, tư vấn và thương mại hóa sản phẩm ra thị trường trong các Spin-offs

đã thành lập. Đồng thời, chính phủ và Bộ Tài chính cần quy định rõ ràng để các CSGDDH triển khai định giá, đóng góp vốn và chuyển nhượng cổ phần từ các nguồn lực của mình như: quyền sử dụng đất, thương hiệu, tài sản trí tuệ trong hình thành doanh nghiệp. Các hoạt động kinh doanh tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp và các cơ chế rõ ràng sẽ đảm bảo được quyền lợi của các bên liên quan, trong đó có Nhà nước, CSGDDH, nhà đầu tư và các nhà khoa học.

Thứ ba, Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ cần có chính sách hình thành các nguồn vốn và thiết lập cơ chế, chính sách sử dụng vốn “môi” như Thổ Nhĩ Kỳ và một số quốc gia đã thực hiện cho các doanh nhân học thuật bước đầu phát triển sản phẩm, mô hình kinh doanh. Chính sách và các cơ chế này rất quan trọng để các nhà đầu tư cá nhân, các nhà đầu tư “thiên thần” (thường là các chuyên gia/doanh nhân đã thành công), các quỹ đầu tư mạo hiểm quan tâm tham gia ngay từ khi hình thành liên doanh và giúp các Spin-offs đứng vững trong giai đoạn đầu.

Thứ tư, Chính phủ, Bộ Giáo dục và đào tạo cần giao quyền tự chủ hoàn toàn về mặt tổ chức, nhân sự để các trường đại học: i) Xây dựng các chính sách khuyến khích tinh thần doanh nhân trong giảng viên, nghiên cứu viên, tạo động lực để các nhà nghiên cứu tham gia hoạt động đổi mới, sáng tạo và hoạt động của các Spin-offs; ii) Khuyến khích các nhà khoa học, giảng viên và người học tham gia các hoạt động khởi nghiệp và thành lập doanh nghiệp để thương mại hóa sản phẩm NCKH; iii) Có chính sách và thành lập đơn vị hỗ trợ việc tạo ra các dự án kinh doanh mới từ các nghiên cứu và công nghệ bắt nguồn từ nhà trường hoặc có các cán bộ, giảng viên, sinh viên tham gia như: văn phòng cấp phép, văn phòng chuyển giao công nghệ, văn phòng hỗ trợ các dự án kinh doanh mới,... ; iv) Có cơ chế để các doanh nhân học thuật được tiếp cận, sử dụng các phòng thí nghiệm nghiên cứu để triển khai các dự án mang tính khởi nghiệp kinh doanh; v) Đặc biệt, một trong những đơn vị có vai trò quan trọng trong quy trình thương mại hóa và hình thành các công ty Spin-offs là các vườn ươm doanh nghiệp cần được các trường chủ động thành lập.

6. Kết luận

Kinh nghiệm về chính sách và sáng kiến của các quốc gia trên khắp thế giới cũng như kết quả phát triển các doanh nghiệp Spin-offs là minh chứng sống động cho xu hướng đổi mới trường ĐH gắn với khởi nghiệp và thương mại hóa trong hơn hai thập

niên vừa qua. Trong số các quốc gia đã đề cập, một số có nền giáo dục đại học phát triển từ lâu theo hướng tự chủ đại học như Mỹ, Anh và một số nước Tây Âu, nhưng cũng có nhiều trường ĐH ở Châu Á, Bắc Âu và Châu Mỹ. Các quốc gia như Mỹ, Anh, Canada và một số nước tiêu biểu ở khu vực Châu Á như Nhật Bản, Singapore đã gặt hái nhiều thành công từ đổi mới chính sách và sự hợp tác hiệu quả giữa các bên: trường đại học - chính phủ - doanh nghiệp. Trong đó, chính phủ có vai trò xây dựng khung khổ thể chế và các chính sách, đồng thời tạo các cơ chế thu hút đầu tư, hợp tác và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ tổ chức mẹ là trường ĐH để phát triển kinh doanh cho các Spin-offs. Chính điều này tạo động lực cho chuyển giao, thương mại hóa và thúc đẩy hoạt động đổi mới, sáng tạo trong mô hình trường đại học khởi nghiệp.

Việt Nam đang trong bối cảnh của nền kinh tế chuyển đổi, các CSGDDH chủ yếu hoạt động theo mô hình trường ĐH truyền thống, ít quan tâm đến chuyển giao và thương mại hóa. Theo xu thế chung của thế giới, các trường đại học Việt Nam cũng đang trong giai đoạn chuyển đổi sang mô hình trường đại học khởi nghiệp. Tuy nhiên, kết quả hình thành và phát triển doanh nghiệp nói chung và công ty Spin-off nói riêng trong các trường đại học còn rất hạn chế. Hệ thống thiết chế, các quy định pháp luật chưa đồng bộ, chưa khuyến khích và hỗ trợ để các cán bộ giảng viên và CSGDDH hình thành dự án kinh doanh và thành lập doanh nghiệp. Bên cạnh đó còn thiếu các cơ chế hỗ trợ việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp hợp tác với nhà trường.

Vì vậy, các vấn đề đặt ra hiện nay trước hết là hoàn thiện thể chế và cơ chế để thúc đẩy chuyển giao công nghệ để thương mại hóa kết quả nghiên cứu từ các CSGDDH. Cần cho phép trường đại học sở hữu các tài sản trí tuệ từ các sản phẩm nghiên cứu do Nhà nước tài trợ. Cần gỡ bỏ quy định không cho phép công chức, viên chức, giảng viên trong các trường đại học công lập tham gia quản lý các doanh nghiệp trong các bộ luật hiện hành, đồng thời thiết lập nguồn và cơ chế hỗ trợ đầu tư vốn cho các công ty Spin-offs từ CSGDDH. Cuối cùng, đối với các trường ĐH hiện nay thì thiết chế và cơ cấu quản trị để hoàn thiện mô hình tổ chức theo hướng khởi nghiệp, thúc đẩy đổi mới và sáng tạo là hết sức cấp bách. Để làm được điều này cần hoàn thiện và đồng bộ hóa các chính sách và thể chế quản lý giáo dục đại học. Nhưng trường đại học chưa thực sự tự chủ trong quyết định cơ cấu tổ chức, nhân sự và các hoạt động là một nút thắt cần

được tháo gỡ ngay để các trường cải tiến mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức và thực hiện được các chính sách, các cơ chế ưu đãi cho khởi nghiệp, hình thành doanh nghiệp dựa trên công nghệ từ nhà trường. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Boffo, S. và Cocorullo, A. (2019), *University Fourth Mission, Spin-offs and Academic Entrepreneurship: Connecting public policies with new missions and management issues of universities*, Paper presented at the Higher Education Forum, Vol. 16 (2019) 125-142. <https://www.academia.edu/38694807/> (accessed 6 August 2020).

2. Borges, C., Filion, L. J. (2013), *Spin-off Process and the Development of Academic Entrepreneur's Social Capital*, Journal of Technology Management & Innovation, Vol.8, Issue 1, Mar. 2013. <http://dx.doi.org/10.4067/S0718-27242013000100003>.

3. Callan, B. (2001), *Generating Spin-offs: Evidence From Across The OECD, Special Issue on Fostering High-tech Spin-offs: A Public Strategy for Innovation*, OECD, Science Technology Industry Review, No.26, tr.13-55. https://doi.org/10.1787/sti_rev-v2000-1-en.

4. Đinh Văn Toàn (2019), *Phát triển doanh nghiệp trong các cơ sở giáo dục đại học: Từ kinh nghiệm quốc tế đến thực tiễn Việt Nam* (Sách chuyên khảo), Nhà xuất bản ĐHQGHN, 133-261.

5. Đinh Văn Toàn (2020), *Entrepreneurial Universities and the Development Model for Public Universities in Vietnam*, International Journal of Entrepreneurship, 24 (1) (2020). <https://www.abacademies.org/articles/Entrepreneurial-universities-the-development-model-for-public-universities-in-vietnam-24-1.pdf>

6. Erden, Y., Yurtseven, A.E. (2012), *Establishment and Development of Academic Spin - Off Firms: Evidence from Turkey*, https://www.researchgate.net/publication/254429007_Establishment_and_Development_of_Academic_Spin_Off_Firms_by_Evidence_from_Turkey_and_Some_Policy_Recommendations

7. Isabelle, D. A. (2014), *Capitalization of science and technology knowledge: Practices, trends and impacts on techno-entrepreneurship*, in: Handbook of Research on Techno-entrepreneurship, 2nd Ed., Edward Elgar Publishing, 2014. <https://doi.org/10.4337/9781781951828.00009>.

8. Ndonzuau, F.N., Pirnay, F., Surlemont, B. (2002), *A stage model of academic spin-off creation*, Technovation, Vol. 22, Issue 5 (2002) 281-289. [https://doi.org/10.1016/S0166-4972\(01\)00019-0](https://doi.org/10.1016/S0166-4972(01)00019-0)

9. Pattnaik, P.N. và Pandey, S.C. (2014), *University Spinoffs: What, Why, and How?*, Technology Innovation Management Review, December 2014, 44-50. https://timreview.ca/sites/default/files/article_PDF/PattnaikPandey_TIMReview_December2014.pdf (truy cập ngày 18/8/2020).

10. Pirnay, F., Surlemont, B. và Nlemvo, F. (2003), *Toward a typology of university spin-offs*, Small Business Economics, 21 (2003) pp. 355-369. <https://doi.org/10.1023/A:1026167105153>.

11. Rasmussen, E. (2008), *Government instruments to support the commercialization of university research: Lessons from Canada*, Technovation, Sciencedirect, Volume 28, Issue 8, 473-550, <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0166497207001526>.

12. Saetre, A. S., Wiggins, J., Atkinson, O. T., Atkinson, B.K.E. (2009), *University Spin-Offs as Technology Transfer: A Comparative Study among Norway, the United States, and Sweden*, Comparative Technology Transfer and Society, Vol.7, No.2, 115-145. Johns Hopkins University Press. <https://doi.org/10.1353/ctt.0.0036>.

13. Stal, E., Andreassi, T., Fujino, A. (2016), *The role of university incubators in stimulating academic entrepreneurship*, Revista de Administração e Inovação, São Paulo, 13(2), 27-47.

Summary

The paper focuses on Spin-offs companies from higher education institutions and development support policies in several countries around the world. On the basis of an overview of published academic studies and the results of research on the current situation in Vietnamese higher education institutions, this article raises issues of concern about policy and institutional reform for higher education in the current context. In addition to the requirements of institutional reform and the environment for business development from universities, comprehensive autonomy for schools to innovate organizations, encourage entrepreneurship and promote commercialization are urgent problems are in place.